

Bản án số: 02/2022/HNGĐ-PT

Ngày: 12-4-2022

V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Phương

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Ích Yên

Bà Nguyễn Thị Thủy

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Thanh Thúy-Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa:**
Bà Lê Ngọc Kim Loan-Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 02/2022/TLPT-HNGĐ ngày 16 tháng 02 năm 2022 về ly hôn tranh chấp nuôi con. Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 02/2022/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 02/QĐPT-HNGĐ ngày 07 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Xóm A, xã A.K, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Chỗ ở hiện tại: Xóm G, xã L.B, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Có đơn xin xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Hồng S, sinh năm 1976

Địa chỉ: Xóm A, xã A.K, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

(Có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1985. Vắng mặt.

3.2. Chị Lương Thị T2, sinh năm 1987. Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Xóm G, xã L.B, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên

4. Người kháng cáo: Anh Nguyễn Hồng S là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo nội dung bản án sơ thẩm nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Tôi kết hôn với anh Nguyễn Hồng S năm 2001. Trước khi cưới có được tìm hiểu và lấy nhau tự nguyện, có được gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã A.Kh, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Trước khi cưới không ai có tài sản riêng gì. Sau khi cưới tôi về nhà anh S làm dâu không mang

theo tài sản riêng gì ngoài đồ dùng tư trang cá nhân. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xảy ra cãi nhau về đất đai, bất hòa với gia đình nhà chồng. Mặc dù vợ chồng đã được gia đình khuyên bảo nhưng không có kết quả. Đến cuối năm 2020 tôi về nhà bố mẹ đẻ ở, vợ chồng sống ly thân, không ai quan tâm gì đến nhau và chấm dứt mọi quan hệ. Từ khi vợ chồng sống ly thân, anh S có đến gia đình nhà tôi khuyên bảo để vợ chồng về đoàn tụ, do vậy tôi đã rút đơn giải quyết việc xin ly hôn một lần. Tuy nhiên, khi vợ chồng về sống với nhau vẫn bất đồng với nhau về quan điểm sống. Trong năm 2020 tôi về nhà bố mẹ đẻ ở, vợ chồng sống ly thân không ai quan tâm gì đến nhau và chấm dứt quan hệ từ đó đến nay, khi vợ chồng sống ly thân anh S có nhắn tin gọi điện thuyết phục vợ chồng về đoàn tụ, nhưng tôi không về. Đến nay, tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung:

1. Nguyễn Huy H, sinh ngày 23/7/2002
2. Nguyễn Hoàng A, sinh năm 2011.

Trong quá trình giải quyết, tôi chỉ xuất trình được 01 giấy khai sinh của con chung là Nguyễn Huy H. Còn cháu Nguyễn Hoàng A không xuất trình được, vì khi anh S đi khai sinh lại lấy họ tên bố là Nguyễn Văn T1 và họ tên mẹ là Lương Thị T2 (là em cậu ruột và em mợ tôi), do vậy, tôi không xuất trình được giấy khai sinh của con chung. Tôi sinh cháu Nguyễn Hoàng A tại bệnh viện A Thái Nguyên, tôi sinh mổ, theo bệnh án của Bệnh viện A Thái Nguyên cung cấp do tôi đã đề nghị là ngày 23/6/2011. Tôi xác định tôi và anh S là cha mẹ đẻ của cháu Nguyễn Hoàng A và chúng tôi trực tiếp nuôi cháu Nguyễn Hoàng A từ nhỏ cho đến nay, trong giấy khai sinh của cháu Nguyễn Hoàng A là sai ngày tháng năm sinh, họ tên cha đẻ, mẹ đẻ và sai nơi sinh. Khi ly hôn, cháu Nguyễn Huy H đã trưởng thành, tôi không ý kiến gì, tôi đề nghị Tòa án giao con chung là Nguyễn Hoàng A cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng, về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Tôi đề nghị Tòa xem xét theo quy định của pháp luật.

Về tài sản: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Hồng S trình bày: Tôi kết hôn với cô Nguyễn Thị T năm 2001, trước khi cưới có được tìm hiểu và lấy nhau tự nguyện, có được gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương và có đăng ký kết hôn tại UBND xã A.K, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Trước khi cưới không ai có tài sản riêng gì. Sau khi cưới cô T về nhà tôi làm dâu, sau đó thì vợ chồng ra ở riêng. Cuộc sống vợ chồng không có mâu thuẫn, chỉ có cô T có mâu thuẫn với gia đình nhà tôi. Năm 2014 do tôi bị bệnh, cô T yêu cầu gia đình bố mẹ đẻ tôi phải chia đất sang tên cô T và tôi. Tuy nhiên, gia đình tôi không nhất trí và mâu thuẫn từ đó. Đến năm 2019 và năm 2020 thì giữa hai vợ chồng không có mâu thuẫn gì. Đến năm 2020 thì vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn do cô T đi làm, tôi có đến đón nhưng không thấy, khi về nhà tôi có bóp cổ cô T một cái, sau đó vợ chồng vẫn tiếp chung sống với nhau. Đến tháng 9/2020 thì cô T bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở, vợ chồng sống ly thân từ đó tới nay. Tôi có lên thuyết phục cô T quay về đoàn tụ, cô T có gửi đơn xin ly hôn, nhưng sau đó cô T có rút lại đơn. Sau tết âm lịch

năm 2021 thì cô T lại làm đơn ly hôn với tôi. Từ tháng 9/2020 cô T vẫn sống ở nhà bố mẹ đẻ, vợ chồng vẫn sống ly thân. Nay cô T làm đơn xin ly hôn, tôi xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, tôi chưa có phương án nào để hòa giải vợ chồng về đoàn tụ. Trường hợp cô T cương quyết ly hôn, tôi đề nghị Tòa giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung:

1. Nguyễn Huy H, sinh ngày 23/7/2002
2. Nguyễn Hoàng A, sinh năm 2011

Cháu Nguyễn Hoàng A là con đẻ của tôi và cô T. Chúng tôi nuôi dưỡng cháu từ bé và hiện nay tôi là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu. Cháu Hoàng A sinh vào ngày tháng năm nào thì tôi không nhớ rõ, tôi chỉ nhớ cháu sinh vào khoảng tháng 5, tháng 6 năm 2011. Còn việc người đi khai sinh cho cháu Nguyễn Hoàng A thì tôi từ chối khai. Phần họ tên cha Nguyễn Văn T1, mẹ là Lương Thị T2 trong giấy khai sinh của con chung Nguyễn Hoàng A ghi tên Nguyễn Văn T1 và Lương Thị T2, thời điểm đó tôi cho con chung của tôi đi làm con nuôi của anh T1, chị T2. Còn về vấn đề họ tên cha đẻ mẹ đẻ hay vấn đề khác đề nghị Tòa án căn cứ theo quy định của pháp luật để giải quyết.

Trường hợp, Tòa giải quyết cho vợ chồng ly hôn, cháu Nguyễn Hoàng A có nguyện vọng được ở với ai thì tôi đều nhất trí. Nếu cháu Nguyễn Hoàng A có nguyện vọng ở với tôi, tôi nhất trí, tôi yêu cầu chị T cấp dưỡng theo quy định của pháp luật từ thời điểm cô T sống ở nhà mẹ đẻ tháng 9/2020 cho đến nay. Còn cháu Nguyễn Huy H đã trưởng thành, tôi không có ý kiến gì.

Về tài sản chung: Tôi và cô T tự thỏa thuận, không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết.

Lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn T1 và chị Lương Thị T2 có trong hồ sơ vụ án: Vào năm 2012 tôi sinh con là cháu Nguyễn Việt A, còn cháu Nguyễn Hoàng A là con của anh Nguyễn Hồng S và chị Nguyễn Thị T, thời điểm khai sinh cho cháu Nguyễn Hoàng A tôi không đi khai sinh, tôi xác định anh Nguyễn Hồng S đi khai sinh. Đến năm 2016 gia đình tôi mới biết việc trước đây anh S có lên gia đình tôi bảo mượn giấy tờ là sổ hộ khẩu của gia đình, vì anh S có con là Nguyễn Hoàng A nhưng muốn mượn tên tuổi của vợ chồng tôi để cho dễ nuôi. Anh S trực tiếp đi khai sinh cho cháu Nguyễn Hoàng A lấy họ tên cha là Nguyễn Văn T1, họ tên mẹ là Lương Thị T2, tôi không biết việc anh S đi khai sinh phần ghi họ tên cha và mẹ lại ghi Nguyễn Văn T1 và Lương Thị T2. Tôi xác định cháu Nguyễn Hoàng A là con chung của anh Nguyễn Hồng S và chị Nguyễn Thị T. Cháu Nguyễn Hoàng A không phải là con đẻ của vợ chồng tôi. Tôi nghị Tòa án xem xét giải quyết để xác định lại tên bố mẹ đẻ của cháu Nguyễn Hoàng A trong giấy khai sinh cho đúng, gia đình tôi không có ý kiến gì.

Với nội dung trên, tại bản án số 02/2022/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử và quyết định:

Áp dụng các Điều 28, 143, 147, 227 và Điều 228 BLTTDS; Các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 357 BLDS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc

hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. *Tuyên xử:*

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T, cho chị T được ly hôn anh Nguyễn Hồng S.

2. *Về con chung:* Con chung Nguyễn Huy H đã trưởng thành.

Giao con chung Nguyễn Hoàng A, sinh ngày 23/6/2011 cho anh S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi), trừ trường hợp anh S, chị T có thỏa thuận khác hoặc đến khi có sự thay đổi khác.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh S 800.000 đ (Tám trăm nghìn đồng)/ 01 tháng đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi, trừ trường hợp chị T, S có thỏa thuận khác hoặc đến khi có sự thay đổi khác.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Về quyền thăm nom con chung: Chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 17/01/2022, anh Nguyễn Hồng S có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Đề nghị Tòa án bác đơn xin ly hôn của chị Nguyễn Thị T, nếu đủ căn cứ ly hôn, anh S yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con 2.000.000đồng/ tháng kể từ ngày 07/9/2020, đề nghị chia tài sản là chiếc xe máy BKS 20F1- 552.15 và 100.000.000đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn anh S giữ nguyên nội dung đã kháng cáo.

Tại đơn xin xử vắng mặt của Chị Nguyễn Thị T, chị T xác định tình cảm giữa chị và anh S không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng không thể hàn gắn. Việc anh S đề nghị đoàn tụ là không thể được. Hiện chị đang không có việc làm và không có thu nhập ổn định. Anh S kháng cáo yêu cầu chị cấp dưỡng nuôi con 2.000.000đồng. Chị không nhất trí, chị T nhất trí cấp dưỡng nuôi con cho anh S mỗi tháng 1.500.000đồng. Anh S nhất trí ý kiến của chị T.

Về tài sản chung chị T không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát phát biểu sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa từ khi thụ ký vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 02/2022/HNGĐ-ST ngày 06/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ về cấp dưỡng nuôi con chung. Chị T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung Nguyễn Hoàng A, sinh ngày

23/6/2011 cho anh S mỗi tháng 1.500.000đồng. Anh S không phải chịu án phí ly hôn phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa; sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của anh S làm trong hạn luật định, đã nộp dự phí kháng cáo hợp lệ nên được xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo của anh S về nội dung không nhất trí ly hôn với chị T:

Hội đồng xét xử thấy rằng: Anh Nguyễn Hồng S và chị Nguyễn Thị T kết hôn năm 2001, có đăng ký kết hôn, được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn chị T cho rằng, giữa chị và anh S luôn bất đồng quan điểm sống. Từ năm 2020 chị T đã về nhà mẹ đẻ ở, vợ chồng cũng ly thân từ đó đến nay, không còn quan tâm đến nhau. Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm và tại đơn xin xét xử phúc thẩm, chị T xác định đến nay không còn tình cảm vợ chồng, yêu thương anh S và không thể tiếp tục chung sống cùng anh S.

Xét thấy, tại Điều 19 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 quy định: “Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau...”. Theo chị T xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh S. Tòa án sơ thẩm cho chị T được ly hôn với anh S là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình. Anh S kháng cáo đề nghị bác yêu cầu xin ly hôn của chị T, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Xét nội dung anh S kháng cáo yêu cầu chị T phải trợ cấp nuôi con chung cho anh 2.000.000đồng/ tháng. Hội đồng xét xử nhận thấy. Chị T là lao động tự do không có việc làm và thu nhập ổn định. Tuy nhiên, Tại đơn xin xét xử vắng mặt, chị T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung Nguyễn Hoàng A, sinh ngày 23/6/2011 cho anh S 1.500.000đồng/tháng. Anh S nhất trí Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.3] Xét nội dung kháng cáo của anh S về thời hạn yêu cầu chị T cấp dưỡng kể từ ngày 07/9/2020, tại đơn xin xử vắng mặt chị T nhất trí cấp dưỡng nuôi con chung cho anh S từ ngày bản có hiệu lực pháp luật.

Xét thấy, tại thời điểm năm 2020, giữa chị T và anh S đang trong thời kỳ hôn nhân. Việc trong nom, nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là nghĩa vụ và quyền của cha mẹ được quy định tại Điều 69 của Luật hôn nhân và gia đình. Do vậy, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh S về nội dung nêu trên. Thời hạn cấp dưỡng nuôi con tính từ khi anh S làm đơn yêu cầu thi hành bản án có hiệu lực pháp luật.

[2.4] Đối với yêu cầu kháng cáo của anh S đề nghị giải quyết chia tài sản là chiếc xe máy BKS 20F1- 552.15 và 100.000.000 đồng. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, chị T không yêu cầu chia tài sản chung của vợ

chồng, anh S không có yêu cầu phản tố về việc yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết. Cấp phúc thẩm không có căn cứ xem xét đối với yêu cầu này của anh S.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm, không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Do anh S được chấp nhận kháng cáo nên không phải chịu án phí ly hôn phúc thẩm

[4] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tại phiên tòa là có căn cứ

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309; Điều 147, Điều 148 của Bộ Luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của anh Nguyễn Hồng S. Sửa một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 02/2022/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên về cấp dưỡng nuôi con chung.

Căn cứ các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 357 BLDS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T, cho chị T được ly hôn anh Nguyễn Hồng S.

2. Về con chung: Con chung Nguyễn Huy H đã trưởng thành.

Giao con chung Nguyễn Hoàng A, sinh ngày 23/6/2011 cho anh S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con chung đủ 18 tuổi, trừ trường hợp anh S, chị T có thỏa thuận khác hoặc đến khi có sự thay đổi khác.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung Nguyễn Hoàng A cho anh S 1.500.000đồng (một triệu năm trăm nghìn đồng)/ 01 tháng đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Về quyền thăm nom con chung: Chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản: Không xem xét.

4. Về án phí. Chị T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung vào ngân sách Nhà nước, được trừ 300.000đồng số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0013754 ngày 09/02/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Anh Nguyễn Hồng S không phải chịu án phí phúc thẩm. Trả lại cho anh S 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm

ứng án phí phúc thẩm số 0003860 ngày 25/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án Dân sự, thì người được Thi hành án Dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND huyện Đ;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Hồng Phương